

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31-10-2019
V/v: "Tranh chấp ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pi Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp;

2. Bà Huỳnh Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa- Ông Lâm Sễn- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXX-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

(Chị T có mặt tại phiên tòa).

* Bị đơn: Anh **Bùi Văn L**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh L vắng mặt phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Vào năm 1992, chị và anh Bùi Văn L quen biết và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/11/2003.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan

điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách sống và vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh L nữa nên chị quyết định ly hôn với anh Bùi Văn L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh L có 03 người con chung tên Bùi Cẩm P, sinh ngày 06/5/1995 và Bùi Cẩm X, sinh ngày 27/3/1998 và Bùi Văn N, sinh ngày 10/01/2001, hiện nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Bùi Văn L.
- Về con chung: Chị T xác nhận hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn L đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh L đều không có mặt.

Theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương và người làm chứng như sau:

Ông Huỳnh Phước T- Trưởng ấp H xác nhận: Anh L vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp H, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Hiện nay anh L vẫn còn sinh sống tại địa phương. Vợ chồng anh L và chị T sinh sống tại địa chỉ nêu trên thời gian sau đó anh chị đi về An Biên sinh sống, sau đó anh L và chị T đi xuất khẩu lao động ở nước Hàn Quốc đến năm 2016 anh L quay về lại ấp H tiếp tục sinh sống cùng người con là Bùi Văn N còn chị T thì không có về địa phương tiếp tục sinh sống với anh L nữa.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Lê Thị T trình bày: Vào khoảng năm 2008 vợ chồng anh L, chị T có sinh sống tại huyện An Biên. Trong thời gian anh L, chị T sinh sống thì các bà thấy vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì không rõ.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L. Anh L vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với nguyên đơn là chị T: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là anh L: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng đều không có mặt; tại phiên tòa, anh L tiếp tục vắng mặt không có lý do chính đáng. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Bùi Văn L có hộ khẩu thường trú ấp H, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã triệu tập hợp lệ anh L đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh L vẫn tiếp tục vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh L là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2003 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị T nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp, anh L sống thiếu trách nhiệm với vợ con và gia đình. Thực tế chị T và anh L đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, anh L không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh L vẫn vắng mặt không lý do. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh L đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh L.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 03 người con chung tên Bùi Cẩm P, sinh ngày 06/5/1995 và Bùi Cẩm X, sinh ngày 27/3/1998 và Bùi Văn N, sinh ngày 10/01/2001. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị T cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét lời trình bày của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn L.
2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005035 ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; chị T không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Chị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Pì Sách